CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GMC

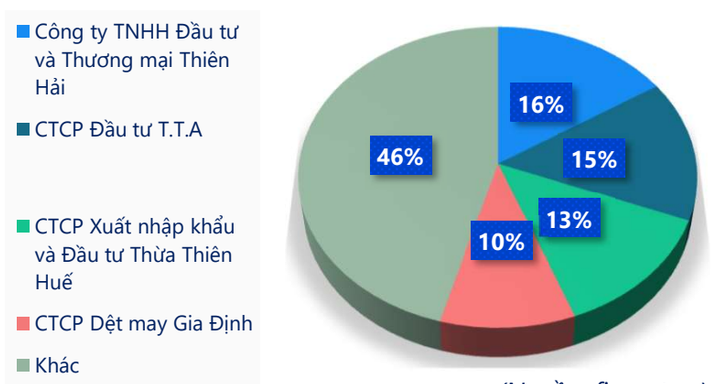
CTCP Garmex Sài Gòn (HSX)

Ngành: Đồ dùng cá nhân

Giá	7,290 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-20.7%	-19.9%	-19.0%

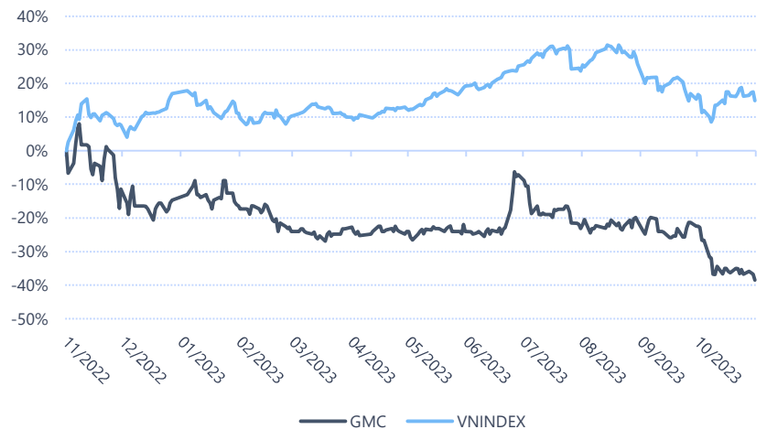
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,100 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	240
Số lượng CPLH (CP)	32,950,999
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,680
Sở hữu nước ngoài	7.20%
Beta	0.55

Cơ cấu cổ đông



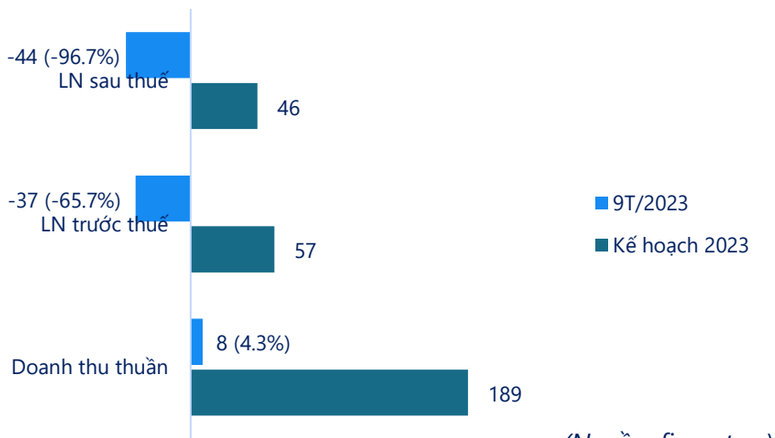
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023
0.1
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↘ 0.0 | -27.4%
Cùng kỳ: ↘ 11.0 | -99.3%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023
8.2
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 267.0 | -97.0%

LN thuần
Q3 2023
-10.6
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.8 | +7.3%
Cùng kỳ: ↘ 1.0 | -10.6%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023
-37.7
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 34.7 | -1150.8%

LNTT
Q3 2023
-10.3
tỷ VNĐ
Kỳ trước: ↗ 0.8 | +7.3%
Cùng kỳ: ↘ 0.8 | -8.9%

LNTT
Lũy kế 9T/2023
-37.4
tỷ VNĐ
Cùng kỳ: ↘ 34.4 | -1118.9%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	**0.1**	**11.0**	**-99.3%**	**8.2**	**275.2**	**-97.0%**
Giá vốn hàng bán	-	9.3	-100.0%	12.3	232.9	-94.7%
Lợi nhuận gộp	**0.1**	**1.7**	**-95.8%**	**- 4.1**	**42.3**	**-109.8%**
Doanh thu HĐTC	1.8	18.8	-90.3%	4.0	30.4	-86.9%
Chi phí tài chính	- 0.1	7.7	-101.8%	1.2	10.5	-88.8%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	-	0.1	-100.0%	0.0	0.3	-97.4%
Chi phí QLDN	12.6	22.4	-43.7%	36.4	64.9	-44.0%
LN thuần từ HĐKD	**- 10.6**	**- 9.6**	**-10.6%**	**- 37.7**	**- 3.0**	**-1150.8%**
LN khác	0.3	0.1	138.6%	0.3	- 0.1	605.7%
LN trước thuế	**- 10.3**	**- 9.4**	**-8.9%**	**- 37.4**	**- 3.1**	**-1118.9%**
Thuế TNDN	0.7	1.5	-52.7%	0.0	0.7	-97.2%
Lợi nhuận sau thuế	**- 11.0**	**- 10.9**	**-0.4%**	**- 44.1**	**- 6.8**	**-545.4%**
LNST của CĐ công ty mẹ	**- 11.0**	**- 10.9**	**-0.4%**	**- 44.1**	**- 6.8**	**-545.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	123.5	- 42.9	- 41.3	- 44.6	- 7.1	- 6.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 12.9	- 7.9	- 5.4	- 60.5	- 28.2	- 17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 63.3	- 98.8	-	- 28.9	-	-
Lưu chuyển tiền thuần	47.3	- 149.7	- 46.7	- 134.0	- 35.3	- 23.4

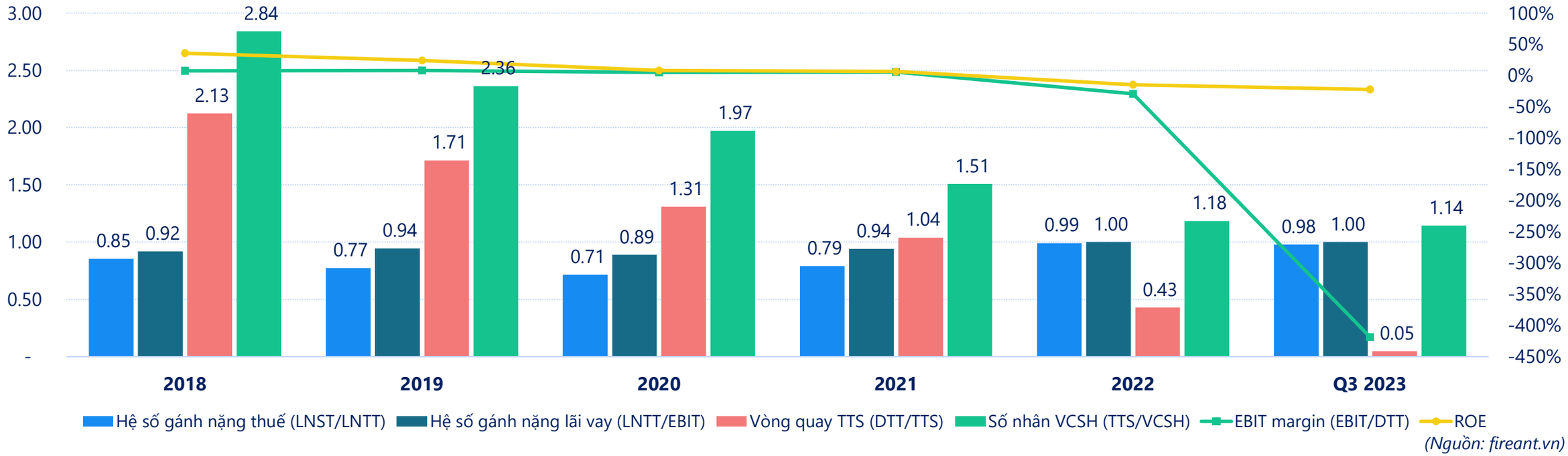
(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	**208.0**	**328.3**	**-36.7%**	**48.7%**
Tiền và tương đương tiền	13.6	206.1	-93.4%	3.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	82.8	-	-	19.4%
Các khoản phải thu ngắn hạn	4.0	19.8	-79.8%	0.9%
Hàng tồn kho	94.3	90.6	4.0%	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.3	11.8	12.1%	3.1%
Tài sản dài hạn	**218.7**	**207.1**	**5.6%**	**51.3%**
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	135.4	140.0	-3.2%	31.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	33.2	32.5	2.0%	7.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.9	15.3	128.8%	8.2%
Tài sản dài hạn khác	15.2	19.3	-21.2%	3.6%
Tổng cộng tài sản	**426.7**	**535.4**	**-20.3%**	**100.0%**
Nợ phải trả	**26.5**	**87.3**	**-69.7%**	**6.2%**
Nợ ngắn hạn	11.1	73.1	-84.9%	2.6%
Nợ vay ngắn hạn	-	28.9	-100.0%	0.0%
Nợ dài hạn	15.4	14.2	8.3%	3.6%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**400.2**	**448.0**	**-10.7%**	**93.8%**
Vốn chủ sở hữu	400.2	448.0	-10.7%	93.8%

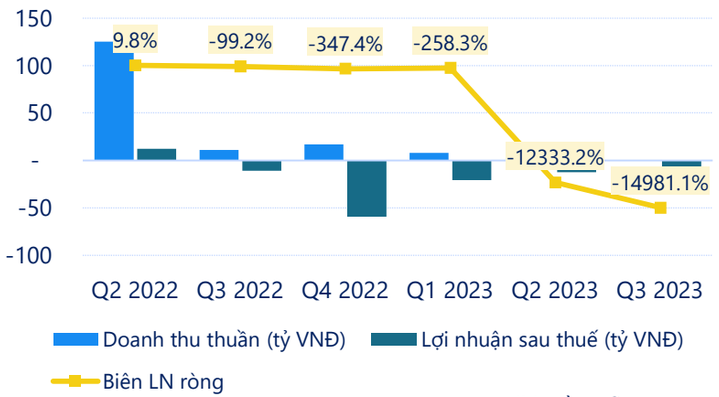
(Nguồn: fireant.vn)

Phân tích Dupont



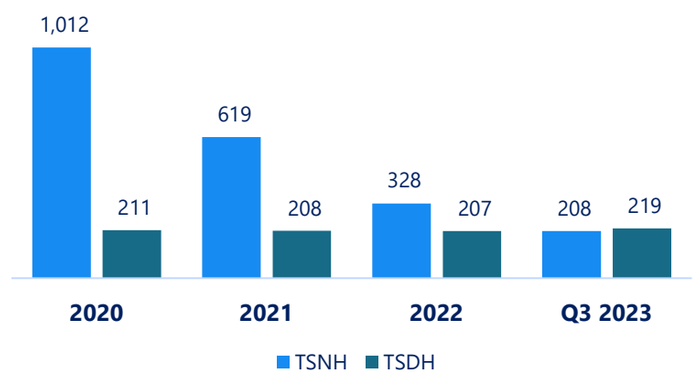
(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần và LN ròng



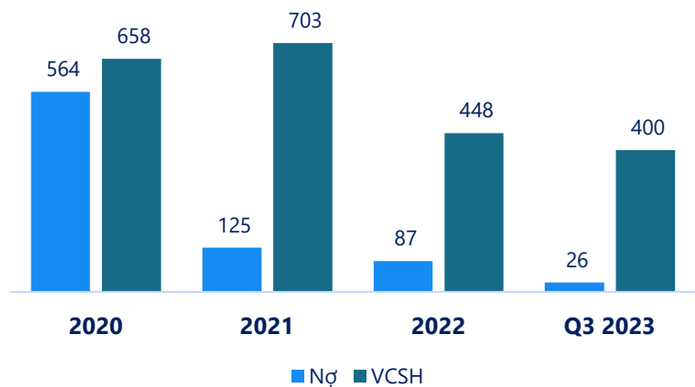
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

Nguồn vốn



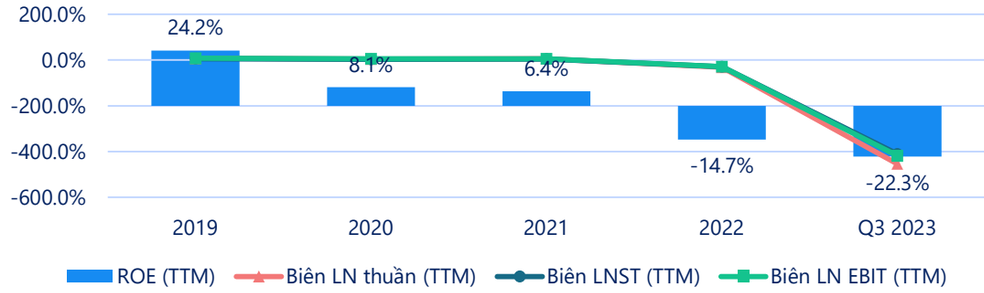
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GMC

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Biên LN thuần (TTM)	6.8%	7.8%	4.2%	4.8%	-32.2%	-454.6%
Biên LNST (TTM)	5.9%	6.0%	3.1%	4.1%	-29.0%	-410.0%
Biên LN EBIT (TTM)	7.6%	8.2%	5.0%	5.5%	-29.3%	-418.7%
ROE (TTM)	35.8%	24.2%	8.1%	6.4%	-14.7%	-22.3%
ROA (TTM)	12.6%	10.2%	4.1%	4.3%	-12.4%	-19.5%
Hiệu quả hoạt động	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Số ngày phải thu	50.2	56.5	47.3	61.0	125.5	42.1
Số ngày nắm giữ HTK	62.0	80.5	83.9	63.6	119.4	756.6
Số ngày phải trả NCC	28.7	37.0	37.1	25.3	13.2	64.4
Vòng quay TSCĐ	11.1	10.4	9.2	6.8	2.0	0.2
Vòng quay TTS	171.8	213.0	278.7	351.4	851.2	7,689.1
Thanh khoản	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.5	1.8	5.8	4.5	18.8
Khả năng TT nhanh	0.7	0.8	1.4	4.9	3.1	9.1
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.4	1.1	3.1	2.8	1.2
Khả năng TT lãi vay	12.3	18.0	9.0	17.2	-	-
Nhóm chỉ số định giá	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**	**Q3 2023**
EPS	7,799	3,906	1,547	1,323	-2,571	-3,129
Giá trị sổ sách (BVPS)	24,377	18,028	21,918	21,277	13,565	12,126
P/E	4.5	4.8	12.2	20.1	(3.9)	(3.0)
P/B	1.4	1.0	0.9	1.3	0.7	0.8
P/S	0.3	0.2	0.4	0.8	1.1	12.4

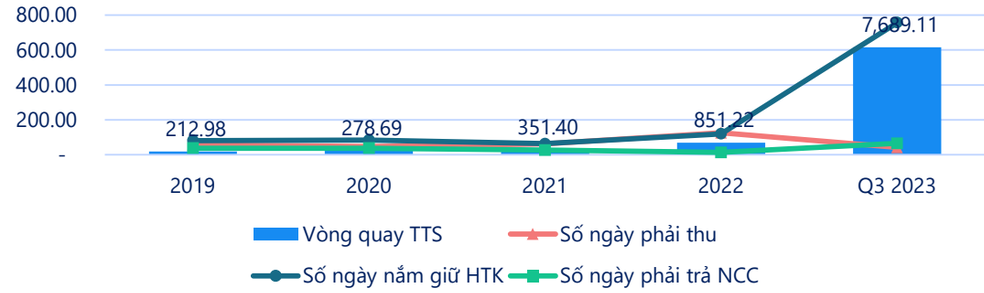
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



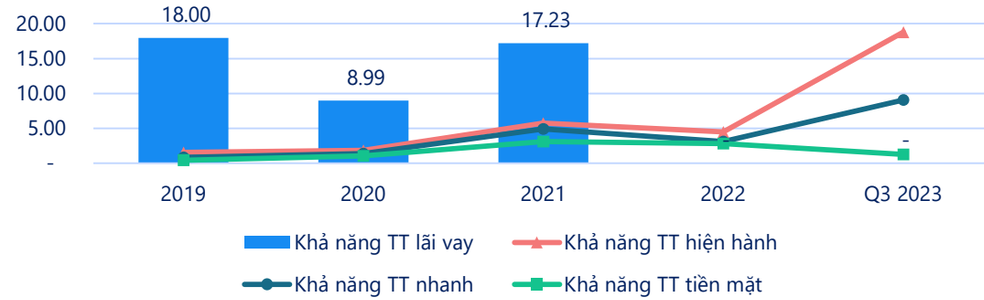
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

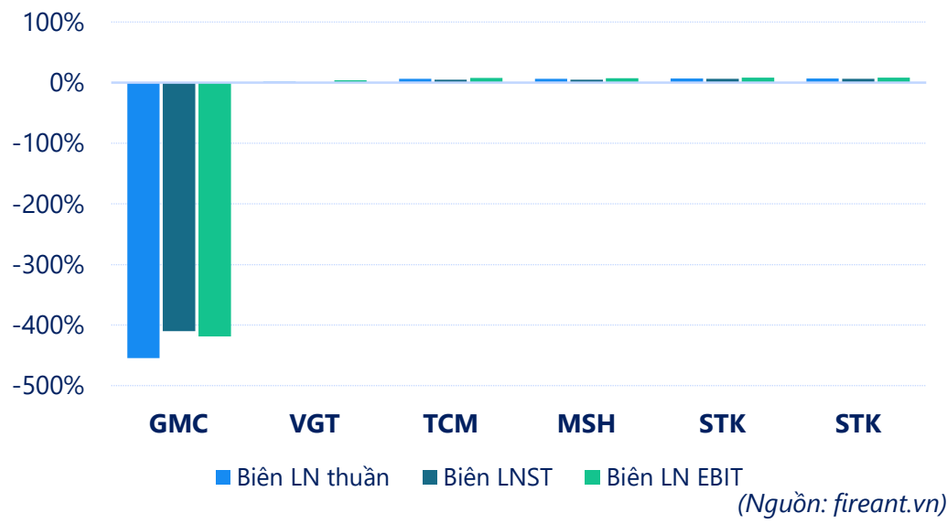
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - GMC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
GMC	8.2	-97.0% -	44.1	-545.4%	-540.3%	-2.5%
VGT	12,186.9	-14.2%	197.8	-81.6%	1.6%	7.6%
TCM	2,510.2	-26.2%	111.4	-49.7%	4.4%	6.5%
MSH	3,385	-22.7%	164	-41.5%	4.8%	6.4%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%
STK	1,073	-36.3%	56	-71.8%	5.2%	11.7%

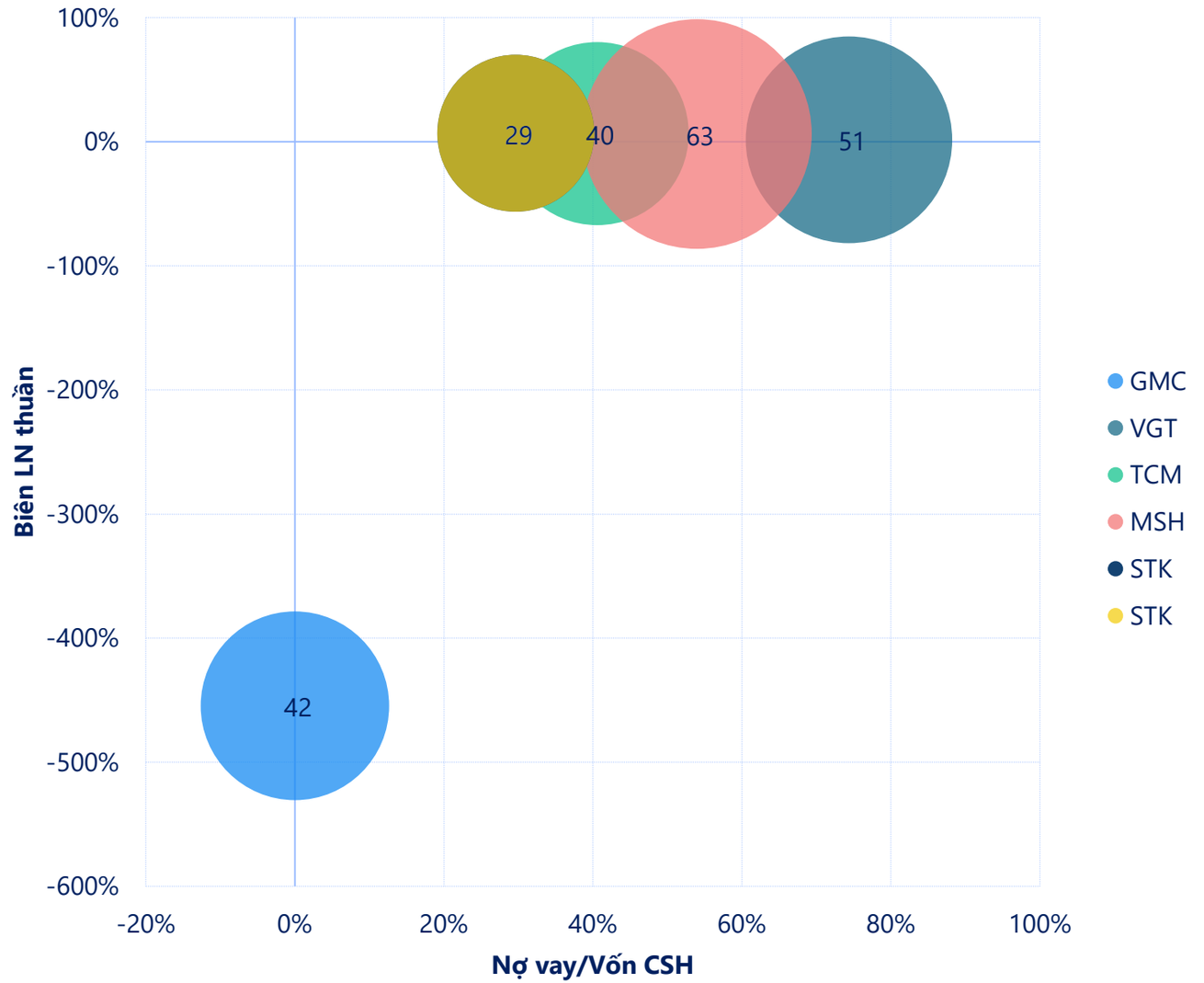
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)